
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ: THỰC TRẠNG, VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI NHÓM NGÀNH DỆT, SẢN XUẤT TRANG PHỤC VÀ ĐIỆN TỬ

Hồ Đình Bảo

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: baohd@neu.edu.vn

Nguyễn Thanh Tùng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: tungtn@neu.edu.vn

Mã bài báo: JED-1745

Ngày nhận: 22/02/2024

Ngày nhận bản sửa: 30/04/2024

Ngày duyệt đăng: 10/05/2024

Mã DOI: 10.33301/JED.V1.1745

Tóm tắt:

Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng tất yếu và mang lại nhiều cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhóm được hưởng lợi chính vẫn là khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Trong khi đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) còn gặp nhiều khó khăn trong việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu cũng như hoạt động xuất nhập khẩu. Nghiên cứu này đánh giá các yếu tố khách quan ảnh hưởng tới khả năng tham gia thương mại quốc tế của DNNVV trong nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử. Phân tích định lượng cho thấy một số yếu tố thể chế như tiếp cận đất đai, chi phí không chính thức và chất lượng lao động có ảnh hưởng lớn tới quá trình tiếp cận thị trường quốc tế của DNNVV. Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và gia tăng sự hiện diện của DNNVV Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ khóa: Môi trường thể chế, thương mại quốc tế, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Mã JEL: F18, L60, Q56, F13.

Small- and medium-sized enterprises and international trade: Current situations, challenges and solutions for the textile, apparel, and electronics manufacturing industries

Abstract:

International economic integration is inevitable and brings many opportunities to Vietnamese economy. However, international trade in Vietnam has benefited mostly large enterprises with foreign direct investment. Meanwhile, domestic small- and medium-sized enterprises (SMEs) have been facing many challenges in participating in the global value chains and international trade activities. This study examines the factors that affect the ability to join international trade of Vietnamese SMEs in the textile, apparel, and electronics manufacturing industries. The results reveal that institutional environment such as land access, informal charges, and labor quality have heavily influenced the participation of SMEs in the global markets. Based on the findings, several policy recommendations are proposed to enhance the competitiveness and the presence of Vietnamese SMEs in the global value chain.

Keywords: Institutional environment, international trade, SMEs.

JEL codes: F18, L60, Q56, F13.

1. Giới thiệu

Hội nhập kinh tế ngày càng sâu, rộng là một xu thế tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hiện nay. Xu thế này mang lại rất nhiều cơ hội phát triển cho tất cả các nền kinh tế mà không một quốc gia nào có thể đứng ngoài. Việt Nam cũng không ngoại lệ. Sau hơn 30 đổi mới, hợp tác kinh tế và đặc biệt là hợp tác thương mại của Việt Nam với các nền kinh tế khác trên thế giới và trong khu vực ngày càng được mở rộng. Nền kinh tế, đặc biệt là khu vực tư nhân, đã tích cực tham gia vào thị trường toàn cầu kể từ sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO) vào năm 2007. Theo số liệu từ Ngân hàng Thế giới, độ mở thương mại của Việt Nam đã tăng từ khoảng 60-70% GDP giai đoạn đầu những năm 1990 lên tới khoảng 180% GDP vào cuối thập niên 2010. Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng được kỳ vọng sẽ mở ra rất nhiều cơ hội phát triển cho nền kinh tế, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp, từ việc mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh cho đến việc tiếp cận nguồn lực, công nghệ sản xuất tiên tiến hơn với chi phí thấp hơn.

Quá trình hội nhập cũng đặt ra rất nhiều thách thức cho nền kinh tế và khu vực doanh nghiệp khi Việt Nam ngày càng bộc lộ rõ là địa điểm gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị gia tăng thấp cho các công ty đa quốc gia. Nghiên cứu của Nguyen & cộng sự (2020) chỉ ra rằng chỉ có 21% DNNVV Việt Nam có tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong khi đó, con số này tại Thái Lan và Malaysia lần lượt là 30% và 46%. Điều này cho thấy rằng phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam chỉ tham gia ở khâu thấp nhất trong chuỗi giá trị như: lắp ráp, gia công; chưa tham gia sản xuất sản phẩm chính. Đồng thời, nhóm doanh nghiệp được hưởng lợi chính từ việc tăng cường thương mại quốc tế (TMQT) chủ yếu là các doanh nghiệp nước ngoài và/hoặc doanh nghiệp lớn trong nước, trong khi DNNVV thường bị đánh giá là không đủ năng lực và thiếu khả năng cạnh tranh. Trong năm 2023, khu vực trong nước có thâm hụt thương mại lên tới 21,7 tỷ USD, trong khi khu vực nước ngoài đạt thặng dư 49,7 tỷ USD, theo số liệu từ Tổng cục Thống kê.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tăng nhanh trong vòng 20 năm qua, từ 56,5 nghìn năm 2001 lên trên 680 nghìn năm 2020. Hầu hết trong số đó là DNNVV, nhóm doanh nghiệp khó đạt tăng trưởng về quy mô và thường rời bỏ thị trường sau vài năm hoạt động. Trong khi DNNVV chiếm tới trên 98% về mặt số lượng, nhóm doanh nghiệp này chỉ đóng góp vào khoảng 50% số lượng việc làm trên thị trường lao động. Đồng thời, năng lực và khả năng cạnh tranh của DNNVV hầu như không có cải thiện so với nhóm doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nước ngoài. Trong suốt quá trình phát triển kinh tế của đất nước, DNNVV không thể tham gia tích cực vào các hoạt động TMQT, ngay cả trong ngành chế biến chế tạo. Chỉ có 2,3%, 23,7%, và 65,4% số DNNVV trong ngành này có hoạt động xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu trong giai đoạn 2010-2015 (xem thêm tại Bảng 2).

Trên cơ sở đó, nhóm tác giả thực hiện đánh giá thực trạng, khó khăn và đưa ra các giải pháp cho DNNVV tại Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào khả năng tham gia vào TMQT và chuỗi giá trị toàn cầu của DNNVV trong các ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử Việt Nam. Đây là những ngành tập trung số lượng lớn các DNNVV, cùng với đó các doanh nghiệp FDI cũng tích cực mở rộng quy mô hoạt động trong các ngành này. Điều này gây ra sức ép lớn lên DNNVV Việt Nam, nhưng cũng là cơ hội để doanh nghiệp trong nước có thể nâng cao năng lực cạnh tranh. Ngoài lý do kể trên, DNNVV nhóm ngành này hiện đóng vai trò rất quan trọng đối với Việt Nam trong việc tạo việc làm. Với mức năng suất lao động thấp, lao động trong các ngành này có thể chịu tác động tiêu cực do tự động hóa có xu hướng lấy đi việc làm có tính chất lặp đi lặp lại. Do vậy, sự dịch chuyển lên nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu sẽ là đòi hỏi cấp thiết đối với các DNNVV trong những ngành này.

2. Tổng quan tài liệu

Các lý thuyết về kinh tế quốc tế đều cho rằng yếu tố môi trường thể chế đóng một vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập quốc tế của doanh nghiệp (Jackson & Deeg, 2008; Marquis & Raynard, 2015; Peng & cộng sự, 2008). Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu hiện nay lại tập trung vào cách thể chế của các quốc gia chủ nhà ảnh hưởng đến các doanh nghiệp đa quốc gia (xem Aguilera & Grøgaard, 2019; Jackson & Deeg, 2008). Một nhánh nghiên cứu khác xem xét các khung lý thuyết qua đó các doanh nghiệp tại các thị trường mới nổi (EMFs) có thể tham gia TMQT, như phương pháp kết nối-đòn bẩy-học hỏi (Mathews, 2006), quan điểm bàn đạp (Luo & Tung, 2007, 2018), và quan điểm thể chế mỏng (Shi & cộng sự, 2017).

Wu & Deng (2020) lập luận rằng những khung lý thuyết này dựa trên giả định rằng các doanh nghiệp quốc tế thường là doanh nghiệp lớn với đủ khả năng, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Do

đó, những khung lý thuyết này không thể giải thích việc quốc tế hóa của các DNNVV tại nền kinh tế mới nổi. Wu & Deng (2020) đã phát triển mô hình “thể chế thoát khỏi” để giải thích cách các DNNVV Trung Quốc thoát khỏi thị trường trong nước và quốc tế hóa. Trong bối cảnh này, SMEs sẽ lựa chọn vị trí của họ (thị trường mục tiêu) và phương thức gia nhập (với mức độ cam kết tài nguyên thấp và cao) dựa trên việc chênh lệch về mặt thể chế. Tuy nhiên, mô hình này chỉ so sánh môi trường thể chế của quốc gia chủ nhà và quốc gia mục tiêu. Mô hình này không xem xét sự thay đổi trong môi trường thể chế giữa các khu vực trong một quốc gia, điều mà có thể ảnh hưởng đến sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của DNNVV tại các nước đang phát triển.

Ngược lại với quan điểm “thoát khỏi”, quan điểm “nuôi dưỡng” ngụ ý rằng tiến bộ thể chế nội địa cho phép quá trình quốc tế hóa của các EMFs (Luo & cộng sự, 2010; Sun & cộng sự, 2015). Tuy nhiên, Deng & Zhang (2018) lập luận rằng cả hai quan điểm này nên được xem xét cùng nhau vì chất lượng thể chế nội địa có thể ảnh hưởng đến cả quyết định dịch chuyển địa điểm sản xuất (thoát khỏi) và thay đổi thị trường bán hàng ra nước ngoài (nuôi dưỡng). Họ nhận thấy rằng chất lượng thể chế, một đo lường nhận thức được lấy từ *Khảo sát Doanh nghiệp* của Ngân hàng Thế giới, ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định hoạt động tại nước ngoài của các DNNVV Trung Quốc và ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng doanh số bán hàng tại nước ngoài của họ. Mặc dù Deng & Zhang (2018) và các nghiên cứu khác sử dụng chỉ số này có thể xem xét sự đa dạng của môi trường thể chế nội địa (xem Bianchi & Wickramasekera, 2016; Deng & Yang, 2015), nhưng nó là một chỉ số đánh giá chủ quan và không phản ánh một khía cạnh cụ thể của môi trường thể chế.

Đối với DNNVV Việt Nam, nghiên cứu của Nguyen & cộng sự (2020) cho thấy vai trò của doanh nghiệp dẫn dắt, sự cạnh tranh bên trong giữa các DNNVV và các yếu tố thể chế có tác động đáng kể tới việc khuyến khích sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trên cơ sở đó các tác giả khuyến nghị việc cải thiện các môi trường thể chế, tạo dựng liên kết giữa DNNVV và doanh nghiệp dẫn dắt để cải thiện khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của DNNVV Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng những yếu kém trong quản trị doanh nghiệp, khả năng đổi mới sáng tạo và tiếp cận tín dụng hạn chế là những rào cản đối với sự tham gia của DNNVV vào chuỗi giá trị toàn cầu.

3. Thực trạng hoạt động của DNNVV ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử

Bảng 1: Tỷ lệ và quy mô lao động của khối DNNVV

	2011		2016		2020	
	Số lượng doanh nghiệp	Quy mô lao động	Số lượng doanh nghiệp	Quy mô lao động	Số lượng doanh nghiệp	Quy mô lao động
<i>Doanh nghiệp chế biến chế tạo</i>						
Doanh nghiệp siêu nhỏ	45,57	2,79	53,95	2,84	64,76	3,60
Doanh nghiệp nhỏ	47,48	27,81	39,6	22,81	30,13	21,17
Doanh nghiệp vừa	3,48	16,66	2,90	13,47	2,00	10,03
Doanh nghiệp lớn	3,46	52,74	3,55	60,89	3,12	65,21
<i>Doanh nghiệp dệt, sản xuất trang phục và điện tử</i>						
Doanh nghiệp siêu nhỏ	34,42	1,01	43,16	0,89	53,53	1,18
Doanh nghiệp nhỏ	53,12	22,14	42,81	14,99	35,08	13,61
Doanh nghiệp vừa	7,11	24,32	7,46	19,42	5,03	13,20
Doanh nghiệp lớn	5,35	52,53	6,58	64,7	6,36	72,01

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu ĐTDN 2010-2015.

Bảng 1 cho biết tỷ lệ số doanh nghiệp theo quy mô cũng như số lao động làm việc tại từng nhóm doanh nghiệp. Số liệu dựa trên các cuộc Tổng điều tra Kinh tế năm 2012, 2017 và 2021 (tương ứng với số liệu cho các năm 2011, 2016 và 2020). Số liệu cho thấy số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ tăng nhanh trong khi lao động mà nhóm doanh nghiệp này hấp thụ là vô cùng thấp. Tương tự, hai nhóm doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa vẫn chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng số doanh nghiệp nhưng quy mô lao động giảm dần. Điều này cho thấy nhóm DNNVV ngày càng trở nên khó khăn hơn trong việc cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn trong vấn đề hấp thụ lao động. Đối với nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử, DNNVV

chiếm tới 93% tổng số nhưng quy mô lao động lại chỉ chiếm xấp xỉ 28%. Điều này cho thấy nhóm DNVVN này gặp rất nhiều bất lợi trong vấn đề cạnh tranh với nhóm doanh nghiệp lớn, đặc biệt là doanh nghiệp FDI.

Mặc dù có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2010-2015, việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, đo lường bằng mức độ tham gia vào TMQT, còn hạn chế đối với nhóm DNNVV. Từ 2010 đến 2015, tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ có hoạt động TMQT tăng từ 5,8% lên 128%. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp vừa có hoạt động xuất nhập khẩu tăng từ 26,7% năm 2010 lên 33% năm 2015. Trong khi đó, con số này đối với nhóm doanh nghiệp lớn là 46,5% và 55,3%.

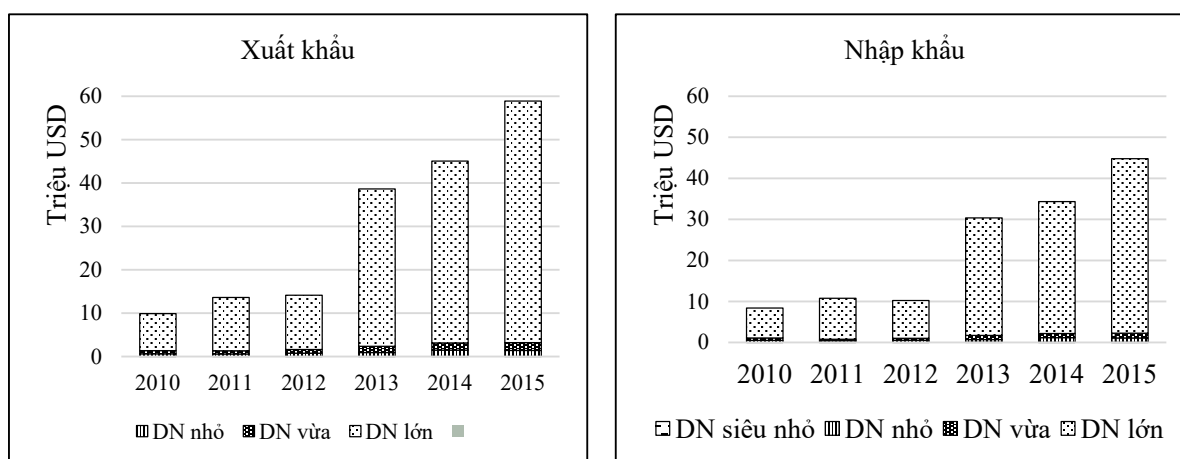
Bảng 2: Sự tham gia vào hoạt động TMQT của doanh nghiệp chế biến chế tạo, 2010-2015

	Tỷ lệ tham gia TMQT (%)			Giá trị TMQT/Doanh thu (%)		
	XK	NK	XNK	XK	NK	XNK
Toàn bộ doanh nghiệp chế biến chế tạo						
Doanh nghiệp siêu nhỏ	2,34	2,73	3,98	1,33	0,94	2,72
Doanh nghiệp nhỏ	23,69	23,79	31,61	12,10	7,76	21,85
Doanh nghiệp vừa	65,39	63,02	75,17	38,97	24,16	71,45
Doanh nghiệp lớn	78,17	79,55	87,01	45,41	30,78	82,81
Toàn bộ doanh nghiệp	22,97	23,09	29,11	12,54	8,16	22,95
Doanh nghiệp dệt, sản xuất trang phục và điện tử						
Doanh nghiệp siêu nhỏ	3,40	3,87	5,37	1,91	1,51	4,39
Doanh nghiệp nhỏ	31,71	26,72	37,57	18,88	11,59	35,12
Doanh nghiệp vừa	74,50	65,75	79,93	50,84	36,95	105,87
Doanh nghiệp lớn	87,91	85,55	91,39	64,98	49,10	128,63
Toàn bộ doanh nghiệp	36,53	32,43	41,33	23,41	16,06	46,15

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu ĐTDN 2010-2015.

Trong giai đoạn 2010-2015, toàn bộ ngành chế biến chế tạo có khoảng 29% số doanh nghiệp tham gia vào hoạt động TMQT. Trung bình giá trị xuất khẩu chiếm khoảng 12,5% tổng doanh thu của toàn bộ doanh nghiệp chế biến chế tạo (tính cả những doanh nghiệp không có xuất khẩu). Tuy nhiên, hoạt động TMQT diễn ra chủ yếu tại nhóm doanh nghiệp lớn. Trong khối DNNVV, chỉ có doanh nghiệp có quy mô vừa (trên 200 lao động) là có tỷ lệ tham gia xuất/nhập khẩu ở mức trên 60%. Trong khi đó, có chưa tới 3% số doanh nghiệp siêu nhỏ có thể tham gia vào hoạt động TMQT trong giai đoạn 2010-2015 (Bảng 2).

Hình 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu theo quy mô doanh nghiệp nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử



Ghi chú: Số liệu chỉ bao gồm doanh nghiệp được khảo sát trong ĐTDN giai đoạn 2010-2015.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu ĐTDN 2010-2015.

Xét về giá tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu, gần như toàn bộ kim ngạch thương mại của nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử thuộc về nhóm doanh nghiệp lớn (Hình 1). Số liệu từ Hình 1 cho thấy tỷ

trọng xuất/nhập khẩu của doanh nghiệp lớn chiếm trên 90% giá trị thương mại nhóm ngành này. Đồng thời, tỷ trọng này có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010-2015. Những số liệu trên cho thấy sự hạn chế của DNNVV toàn ngành chế biến chế tạo nói chung và nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử nói riêng, trong việc tham gia vào TMQT cũng như chuỗi cung ứng toàn cầu.

4. Phương pháp định lượng và số liệu

4.1. Mô hình ước lượng

Nghiên cứu này tập trung đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố khách quan, bao gồm môi trường thể chế và kinh tế vĩ mô cấp địa phương, lên hoạt động thương mại quốc tế của DNNVV nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử. Nhóm nghiên cứu thực hiện hồi quy mô hình sau:

$$Y_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 X_{1it} + \beta_2 Z_{2it} + \gamma_3 V_{3it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó, Y_{it} là biến phụ thuộc của doanh nghiệp i trong năm t . Đối với biến phụ thuộc, nhóm nghiên cứu lần lượt đánh giá sự tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua các chỉ báo sau: (i) biến giả xuất/nhập khẩu của DNNVV; và (ii) giá trị xuất/nhập khẩu trên tổng doanh thu. Nhóm biến độc lập lần lượt là: X_{1it} bao gồm các biến phản ánh môi trường thể chế, đo lường ở cấp tỉnh; Z_{2it} bao gồm các biến phản ánh môi trường kinh tế vĩ mô cấp tỉnh. Nhóm biến kinh tế vĩ mô bao gồm tăng trưởng kinh tế địa phương (RGDP), tỷ lệ lạm phát, và quy mô lực lượng lao động. Đối với hai biến tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát, nhóm nghiên cứu đã thực hiện kiểm định tính đáng tin cậy của kết quả ước lượng bằng cách sử dụng độ trễ 1 năm. Kết quả cho thấy việc sử dụng biến trễ không làm thay đổi kết quả ước lượng. Vector biến kiểm soát, V_{3it} , bao gồm các biến nội tại của doanh nghiệp như tuổi, loại hình doanh nghiệp, quy mô vốn/lao động và các biến cấp độ ngành như độ mở thương mại, mức độ thâm dụng lao động ngành. Hiệu ứng cố định (fixed effects) cấp huyện và cấp ngành (VSIC) 4 chữ số cũng được thêm vào để kiểm soát những nhân tố có ảnh hưởng chung tới toàn bộ doanh nghiệp trong cả giai đoạn điều tra.

Đối với chỉ báo số (i), nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất gộp (Pooled OLS). Phương pháp này cho phép đánh giá trực tiếp mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập tới xác suất tham gia vào chuỗi thương mại toàn cầu. Đối với chỉ báo số (ii), nhóm nghiên cứu sử dụng hồi quy Tobit với ngưỡng chặn dưới bằng 0 đối với những doanh nghiệp không tham gia vào TMQT. Phương pháp ước lượng này cho phép đánh giá ảnh hưởng của các biến độc lập tới giá trị xuất/nhập khẩu, trong điều kiện có lượng lớn doanh nghiệp không tham gia xuất/nhập khẩu (giá trị bằng 0). Cần lưu ý rằng, do đặc điểm chọn mẫu của bộ dữ liệu ĐTDN, chỉ khoảng 10-20% DNNVV được chọn khảo sát (xem thêm mục 4.2). Do đó, nhóm nghiên cứu không thể xây dựng dữ liệu mạng và sử dụng các phương pháp ước lượng cho dữ liệu mạng. Việc xây dựng dữ liệu mạng cho một nhóm nhỏ DNNVV trong giai đoạn này sẽ làm giảm mạnh số quan sát và gây ra các sai lệch chọn mẫu trong ước lượng.

4.2. Số liệu và nguồn

Bộ dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp (ĐTDN) là một bộ điều tra quy mô lớn được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê. Bộ số liệu này bao gồm toàn bộ doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh với quy mô lao động trên ngưỡng điều tra. Ngưỡng điều tra này khác nhau giữa một số địa phương lớn và các địa phương còn lại, và thay đổi qua các năm. Đối với DNNVV, Tổng cục Thống kê chỉ lựa chọn khảo sát từ 10-20% số doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh. Nhóm nghiên cứu sử dụng số liệu ĐTDN giai đoạn 2010-2015 với quy mô mẫu bao gồm xấp xỉ 20.000 doanh nghiệp thuộc ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử. Đây là giai đoạn thương mại quốc tế tăng trưởng nhanh sau khi Việt Nam gia nhập WTO vào cuối năm 2007. Đồng thời, số liệu ĐTDN giai đoạn này cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động thương mại quốc tế cũng như kim ngạch xuất nhập khẩu của DNNVV.

Nhóm yếu tố phản ánh môi trường thể chế được thu thập từ số liệu *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh* (PCI) hàng năm. Chỉ số PCI là một chỉ số quan trọng cấp tỉnh đánh giá môi trường kinh doanh và chất lượng quản trị đối với việc thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân. Chỉ số này được điều tra và công bố từ năm 2005 bởi Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Chỉ số PCI bao gồm 10 chỉ tiêu thành phần, phản ánh các khía cạnh khác nhau của môi trường thể chế cấp tỉnh. Nhóm biến số kinh tế vĩ mô cấp tỉnh được thu thập từ Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê và Báo cáo Kinh tế Xã hội hàng năm của các địa phương. Bảng 3 thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình ước lượng.

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong phân tích

Tên biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
Nhóm biến phụ thuộc				
Biến giá xuất khẩu	0,309	0,462	0	1
Biến giá nhập khẩu	0,254	0,435	0,000	1,000
Biến giá TMQT	0,362	0,480	0,000	1,000
Giá trị xuất khẩu/doanh thu	0,206	0,393	0,000	2,507
Giá trị nhập khẩu/doanh thu	0,111	0,296	0,000	2,483
Giá trị TMQT/doanh thu	0,318	0,600	0,000	4,563
Nhóm biến thể chế				
Chi phí gia nhập	-0,180	1,007	-3,592	1,541
Tiếp cận đất đai	-0,392	1,004	-3,440	2,779
Tính minh bạch	0,294	0,758	-4,488	2,135
Chi phí thời gian	-0,124	0,771	-2,750	2,255
Chi phí không chính thức	0,200	0,940	-2,619	2,384
Tính năng động	-0,306	0,888	-2,649	3,466
Hỗ trợ doanh nghiệp	0,567	1,185	-2,513	3,314
Đào tạo lao động	0,695	0,919	-2,882	3,131
Thiết chế pháp lý	0,060	0,902	-1,914	2,559
Nhóm biến kinh tế vĩ mô cấp tỉnh				
Quy mô lực lượng lao động	7,443	0,782	5,270	8,394
Tỷ lệ lạm phát	0,080	0,061	-0,011	0,307
Tăng trưởng RGDP	0,105	0,028	-0,009	0,360

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu ĐTDN 2010-2015.

5. Kết quả thực nghiệm

5.1. Nhóm yếu tố môi trường thể chế

Nhóm nghiên cứu đưa vào 9 chỉ tiêu thành phần của PCI nhằm đánh giá ảnh hưởng của môi trường thể chế tới sự tham gia vào hoạt động TMQT của DNNVV nhóm ngành được chọn. Các biến số này đã được hiệu chỉnh chuẩn hóa, do đó, các hệ số ước lượng cho biết mức độ thay đổi của biến phụ thuộc khi nhóm biến môi trường thể chế tăng lên 1 độ lệch chuẩn. Kết quả ước lượng cho thấy các yếu tố về mặt thể chế ảnh hưởng lớn đến sự tham gia vào TMQT của DNNVV khối ngành chế biến chế tạo dệt, sản xuất trang phục và điện tử.

Chi phí gia nhập ngành: Kết quả ước lượng cho thấy việc gia nhập dễ dàng hơn (chi phí, thời gian, thủ tục đăng ký doanh nghiệp đơn giản hơn) khiến cho tỷ lệ và mức độ tham gia vào TMQT giảm. Điều này cũng đúng như kỳ vọng bởi việc chi phí gia nhập giảm đồng nghĩa với việc có nhiều DNNVV đăng ký kinh doanh hơn. Tuy nhiên, những doanh nghiệp mới gia nhập thị trường thường là những doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chưa có đủ thực lực để có thể tham gia TMQT (đặc biệt là xuất khẩu)¹. Điều này dẫn tới việc suy giảm tỷ lệ DNNVV tham gia vào TMQT cũng như tỷ lệ kim ngạch thương mại trên tổng doanh thu toàn ngành.

Tiếp cận đất đai: Đất đai là một đầu vào không thể thiếu đối với doanh nghiệp chế biến chế tạo, đặc biệt là những doanh nghiệp định hướng xuất khẩu. Kết quả ước lượng tại Bảng 4 cho thấy rằng việc tiếp cận đất đai tốt hơn giúp tăng khả năng DNNVV tham gia vào hoạt động xuất khẩu cũng như tỷ trọng xuất khẩu trên tổng doanh thu. Cụ thể, mỗi 1 độ lệch chuẩn tăng lên trong chỉ tiêu tiếp cận đất đai giúp tăng xác suất xuất khẩu thêm 1,9 điểm phần trăm và tăng tỷ lệ xuất khẩu/doanh thu thêm 4,4 điểm phần trăm. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của những chính sách liên quan tới tiếp cận đất đai cho sản xuất tại Việt Nam. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ giữa tiếp cận đất đai và hoạt động nhập khẩu của DNNVV nhóm ngành được chọn.

Tính minh bạch: Kết quả ước lượng của nhóm nghiên cứu cho thấy chỉ tiêu này không có tác động rõ rệt lên quyết định và mức độ tham gia vào thị trường quốc tế của DNNVV nhóm ngành được chọn. Các hệ số ước lượng đều không có ý nghĩa thống kê cả ở mức thấp nhất là 10%. Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý là tiêu chí này lại đóng vai trò quan trọng trong việc tham gia vào TMQT của toàn ngành chế biến chế tạo. Dù không thể hiện ở Bảng 4, kết quả ước lượng của nhóm nghiên cứu cho toàn ngành chế biến chế tạo cho thấy

DNNVV tại địa phương có tính minh bạch cao hơn có xu hướng xuất khẩu nhiều hơn cũng như có quy mô xuất khẩu/doanh thu lớn hơn. Điều này cho thấy việc thúc đẩy minh bạch hóa thực sự giúp cải thiện khả năng cạnh tranh của DNNVV với các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp FDI.

Chi phí thời gian: Giảm thời gian của các thủ tục hành chính cũng có ảnh hưởng tương tự với việc cắt giảm chi phí gia nhập. Tuy nhiên, chỉ tiêu này chỉ có tác động lên nhập khẩu mà không ảnh hưởng tới xuất khẩu của DNNVV nhóm ngành được chọn. Nếu chỉ tiêu này tăng lên 1 độ lệch chuẩn, xác suất nhập khẩu và quy mô nhập khẩu so với doanh thu giảm đi tương ứng 1,5 và 4,5 điểm phần trăm.

Chi phí không chính thức: Kết quả ước lượng tại Bảng 4 cho thấy những bằng chứng về ảnh hưởng của việc cắt giảm chi phí không chính thức lên hoạt động TMQT. Về mặt tham gia xuất nhập khẩu, cải thiện trong chỉ tiêu này chủ yếu giúp tăng xác suất nhập khẩu, với hệ số 0,017. Chi phí không chính thức giảm giúp cải thiện đáng kể quy mô thương mại so với tổng doanh thu. Mỗi 1 điểm độ lệch chuẩn tăng lên trong chỉ tiêu này tương đương với 4,7 và 2,3 điểm phần trăm tăng lên của tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu so với tổng doanh thu. Tuy nhiên, các ước lượng này chỉ có ý nghĩa thống kê tương đối yếu (quanh ngưỡng 10%). Mặc dù vậy, kết quả ước lượng hàm ý rằng chi phí không chính thức chiếm một tỷ trọng đáng kể trong chi phí hoạt động của DNNVV có tham gia TMQT. Do đó, cắt giảm chi phí không chính thức tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV mở rộng quy mô xuất nhập khẩu.

Bảng 4: Nhân tố ảnh hưởng tới quyết định tham gia và quy mô TMQT của DNNVV nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử

	Xác suất tham gia TMQT			Tỷ lệ thương mại/Doanh thu		
	XK	NK	XNK	XK	NK	XNK
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Nhóm yếu tố thể chế (PCI):						
Chi phí gia nhập	-0,021**	-0,001	-0,013*	-0,049*	0,018	-0,020
Tiếp cận đất đai	0,018**	0,004	0,012*	0,045*	0,021	0,047
Tính minh bạch	0,007	-0,009	0,003	-0,023	-0,032	-0,035
Chi phí thời gian	-0,005	-0,016**	-0,010	-0,023	-0,045**	-0,046
Chi phí không chính thức	0,009	0,017**	0,011	0,045*	0,023	0,043
Tính năng động	0,006	0,021**	0,018***	0,032*	0,068***	0,068***
Hỗ trợ doanh nghiệp	-0,004	-0,020**	-0,008	-0,001	-0,023	-0,002
Đào tạo lao động	0,014*	0,022**	0,017**	0,018	0,031	0,040
Thiết chế pháp lý	-0,015	-0,006	-0,013	-0,024	-0,047**	-0,046
Nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô (cấp tỉnh):						
Quy mô lực lượng lao động	0,017	0,024***	0,039***	0,064	0,074**	0,098**
Tỷ lệ lạm phát	-0,427	-0,068	-0,072	-1,067	-0,313	-0,947
Tăng trưởng RGDP	0,195	-0,004	0,033	0,238	-0,025	0,180
R ²	0,337	0,346	0,368			
R ² giả (Pseudo R ²)				0,228	0,268	0,220
Số quan sát	19.211	19.211	19.211	19.211	19.211	19.211

Ghi chú: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$. Kết quả ước lượng sai số chuẩn và mức độ ý nghĩa thống kê p -value sẽ được cung cấp theo yêu cầu.

Tính năng động: Tương tự chỉ tiêu *Chi phí không chính thức*, nhóm nghiên cứu chủ yếu tìm ra ảnh hưởng của tính năng động của chính quyền địa phương lên hoạt động nhập khẩu. Kết quả ước lượng cho thấy tại những địa phương có tính năng động cao hơn (cán bộ và lãnh đạo linh hoạt, năng động, sáng tạo,...), DNNVV sẽ có xu hướng tham gia thương mại một cách sâu rộng hơn (cột 4-6, Bảng 4). Với mỗi 1 độ lệch chuẩn tăng thêm, tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu và thương mại so với tổng doanh thu của DNNVV ngành chế biến chế tạo tăng tương ứng 6,6 và 6,8 điểm phần trăm.

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp: Kết quả ước lượng chỉ ra rằng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gần như không có tác động đáng kể, về mặt ý nghĩa kinh tế và thống kê, lên hoạt động xuất khẩu của DNNVV nhóm ngành được chọn. Điều này hàm ý rằng những chính sách hỗ trợ kinh doanh hiện tại không giúp cải thiện tính cạnh tranh của DNNVV so với các đối thủ lớn hơn hoặc có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng các tiêu chí phụ để xây dựng chỉ tiêu này đã có sự thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2010-2015.

Ngoài ra, chỉ tiêu này bao hàm nhiều khía cạnh của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hơn là chỉ tập trung vào nhóm chính sách hỗ trợ thương mại.

Đào tạo lao động: Kết quả ước lượng của nhóm nghiên cứu cho thấy việc đào tạo lao động đóng vai trò then chốt trong việc định hình quá trình quốc tế hóa DNNVV ngành chế biến chế tạo tại Việt Nam. Cải thiện trong môi trường thể chế lao động có tác động tích cực một cách rõ rệt lên xác suất tham gia vào TMQT của DNNVV nhóm ngành được chọn. Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp nhóm ngành được chọn đều thuộc ngành thâm dụng lao động, tiếp cận với lao động chất lượng tốt hơn sẽ giúp DNNVV cải thiện khả năng cạnh tranh để tham gia vào hoạt động TMQT. Với mỗi 1 độ lệch chuẩn tăng lên trong chỉ tiêu này, xác suất xuất khẩu và nhập khẩu của DNNVV tăng lên tương ứng 1,5 và 2,3 điểm phần trăm. Dù không có ý nghĩa về mặt thống kê, các hệ số ước lượng trong cột (4) và (5) hàm ý rằng tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu so với tổng doanh thu tăng lên tương ứng 1,8 và 3,0 điểm phần trăm.

Thiết chế pháp lý: Đáng chú ý, nhóm nghiên cứu phát hiện ra mối quan hệ ngược chiều giữa chỉ tiêu thiết chế pháp lý cấp tỉnh và quy mô nhập khẩu của DNNVV nhóm ngành được chọn. Điều này có thể được lý giải bằng việc VCCI đo lường chỉ tiêu *Thiết chế pháp lý* trong thực tế. Cụ thể, chỉ tiêu này được đo lường dựa trên các tiêu chí phụ liên quan tới các vấn đề về tòa án, điều mà chỉ xảy ra tại một số ít doanh nghiệp. Do đó, chỉ tiêu này chủ yếu phản ánh nhận thức của doanh nghiệp và phụ thuộc vào số lượng doanh nghiệp có liên quan tới các vấn đề pháp lý.

5.2. Nhóm yếu tố môi trường kinh tế vĩ mô

Quy mô lực lượng lao động: Đây là một trong những nhân tố quyết định tới sự phát triển của khối DNNVV nói chung cũng như của nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử nói riêng. Việc tiếp cận được lực lượng lao động dồi dào giúp DNNVV nâng cao khả năng phát triển và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Kết quả ước lượng cho thấy với mỗi 10% tăng lên trong quy mô lực lượng lao động, xác suất DNNVV nhóm ngành được chọn tham gia vào TMQT tăng thêm 0,4 điểm phần trăm. Quy mô thương mại so với tổng doanh thu cũng tăng thêm khoảng 0,6 điểm phần trăm (xuất khẩu) và 0,7 điểm phần trăm (nhập khẩu).

Đối với hai biến kinh tế vĩ mô là *Tăng trưởng kinh tế* và *Lạm phát*, nhóm nghiên cứu không tìm được mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với hoạt động TMQT. Tuy nhiên, hệ số ước lượng của hai biến vĩ mô này cho thấy tăng trưởng kinh tế có xu hướng thúc đẩy hoạt động TMQT, trong khi đó, lạm phát có xu hướng tác động tiêu cực lên khả năng tham gia thương mại. Kết quả này cũng phù hợp với các lý thuyết kinh tế vĩ mô và kinh tế quốc tế.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Mặc dù kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới, DNNVV khu vực chế biến chế tạo vẫn chưa thực sự tham gia vào TMQT. Nghiên cứu này đánh giá thực trạng hoạt động của DNNVV trong nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng một số yếu tố thể chế có vai trò quyết định tới việc DNNVV nhóm ngành được chọn có tham gia vào thị trường quốc tế hay không. Trong đó, yếu tố *Tiếp cận đất đai* và *Đào tạo lao động* có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Cải thiện về chỉ tiêu này tại cấp địa phương giúp cho DNNVV có khả năng xuất khẩu cũng như quy mô xuất khẩu so với doanh thu tăng lên đáng kể. Trong khi đó, một số yếu tố có tác động tích cực đến hoạt động nhập khẩu của DNNVV như *Đào tạo lao động*, cắt giảm *Chi phí không chính thức* và *Tính năng động* của chính quyền địa phương. Ngoài ra, đối với nhóm biến kinh tế vĩ mô, kết quả ước lượng chỉ ra rằng quy mô lực lượng lao động tại mỗi địa phương cũng có tác động tích cực đến hoạt động TMQT của DNNVV nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử. Xu hướng này khác với nhóm doanh nghiệp lớn và/hoặc nước ngoài, nhóm doanh nghiệp chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi khả năng tiếp cận đất đai và tính minh bạch của chính quyền địa phương. Từ những kết quả trên, nhóm nghiên cứu đề xuất chính quyền các địa phương tập trung vào nhóm chính sách liên quan tới nguồn lao động chất lượng cao và hỗ trợ chi phí thuê đất sản xuất đối với nhóm DNNVV trong ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử. Nhóm nghiên cứu đề xuất hai nhóm chính sách sau:

Thứ nhất, Chính phủ và cơ quan các cấp cần mở rộng các chương trình dạy nghề, đào tạo lao động và kết nối nguồn lao động đã qua đào tạo tới các DNNVV trong nước. Việc kết nối lao động với doanh nghiệp có thể được thực hiện qua các sàn giao dịch tại địa phương. Tại đây, DNNVV có nhu cầu có thể được hỗ trợ

trong việc tìm kiếm nguồn lao động phù hợp. Ngoài hình thức trực tiếp, chính quyền địa phương có thể cân nhắc tới việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc mở rộng các sàn giao dịch việc làm trực tuyến. Ngoài ra, những chính sách về hỗ trợ người lao động như tăng lương tối thiểu, mở rộng phạm vi bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện cũng có thể giúp nâng cao chất lượng người lao động. Từ đó, chất lượng và năng suất lao động tại các DNNVV cũng có thể được cải thiện.

Thứ hai, DNNVV ngành chế biến chế tạo nói chung và nhóm ngành dệt, sản xuất trang phục và điện tử nói riêng cần được hỗ trợ trong tiếp cận đất đai. Ngoài miễn giảm tiền thuê đất, các thủ tục hành chính, chi phí liên quan cũng nên được xem xét miễn giảm để giảm gánh nặng cho DNNVV. Điều này sẽ giúp tăng khả năng cạnh tranh của DNNVV trong nước bởi hiện nay, doanh nghiệp FDI đang nhận được nhiều ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như miễn giảm thuế đất đối với một số trường hợp đặc biệt (Theo Thông tư 153/2011/TT-BTC). Ngoài ra, doanh nghiệp FDI thường là doanh nghiệp lớn với quy mô vốn lớn. Do đó, khả năng cạnh tranh và tiếp cận đất đai cũng tốt hơn nhiều so với DNNVV của Việt Nam. Việc tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV trong ngắn hạn sẽ giúp nhóm doanh nghiệp này của Việt Nam gia tăng năng lực và tham gia tích cực hơn vào thị trường quốc tế cũng như chuỗi cung ứng toàn cầu.

Ghi chú:

1. Từ năm 2010 đến năm 2015, số lượng DNNVV đăng ký kinh doanh trong ngành chế biến chế tạo tăng từ 43.000 lên 65.500. Trong khi đó, quy mô trung bình giảm từ 34 xuống còn 27 người.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Đây là sản phẩm của Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mã số: B2022.KHA.05.

Tài liệu tham khảo:

- Aguilera, R.V. & Grøgaard, B. (2019), 'The dubious role of institutions in international business: A road forward', *Journal of International Business Studies*, 50(1), 20-35.
- Bianchi, C. & Wickramasekera, R. (2016), 'Antecedents of SME export intensity in a Latin American Market', *Journal of Business Research*, 69(10), 4368-4376.
- Deng, P. & Yang, M. (2015), 'Cross-border mergers and acquisitions by emerging market firms: A comparative investigation', *International Business Review*, 24(1), 157-172.
- Deng, P. & Zhang, S. (2018), 'Institutional quality and internationalization of emerging market firms: Focusing on Chinese SMEs', *Journal of Business Research*, 92, 279-289.
- Jackson, G. & Deeg, R. (2008), 'Comparing capitalisms: Understanding institutional diversity and its implications for international business', *Journal of International Business Studies*, 39(4), 540-561.
- Luo, Y. & Tung, R.L. (2007), 'International expansion of emerging market enterprises: A springboard perspective', *Journal of International Business Studies*, 38(4), 481-498.
- Luo, Y. & Tung, R.L. (2018), 'A general theory of springboard MNEs', *Journal of International Business Studies*, 49(2), 129-152.
- Luo, Y., Xue, Q. & Han, B. (2010), 'How emerging market governments promote outward FDI: Experience from China', *Journal of World Business*, 45(1), 68-79.
- Marquis, C. & Raynard, M. (2015), 'Institutional strategies in emerging markets', *Academy of Management Annals*, 9(1), 291-335.
- Mathews, J.A. (2006), 'Dragon multinationals: New players in 21st century globalization', *Asia Pacific Journal of Management*, 23(1), 5-27.

-
- Nguyen, T.Q., Pham, H.C. & McClelland, R. (2020), 'Participating and upgrading in global value chains: The case of small and medium enterprises in Vietnam', in *The Economy and Business Environment of Vietnam*, Macdonald, R. (Ed.), Springer International Publishing, 75-92.
- Peng, M.W., Wang, D.Y.L. & Jiang, Y. (2008), 'An institution-based view of international business strategy: A focus on emerging economies', *Journal of International Business Studies*, 39(5), 920-936.
- Shi, W., Sun, S.L., Yan, D. & Zhu, Z. (2017), 'Institutional fragility and outward foreign direct investment from China', *Journal of International Business Studies*, 48(4), 452-476.
- Sun, S.L., Peng, M.W., Lee, R.P. & Tan, W. (2015), 'Institutional open access at home and outward internationalization', *Journal of World Business*, 50(1), 234-246.
- Wu, B. & Deng, P. (2020), 'Internationalization of SMEs from emerging markets: An institutional escape perspective', *Journal of Business Research*, 108, 337-350.